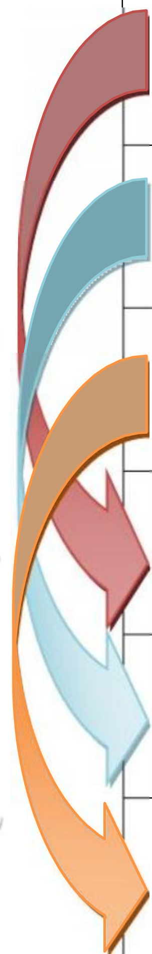
12 ĐƯỜNG KINH

QUAN HỆ NGHỊCH KHÍ



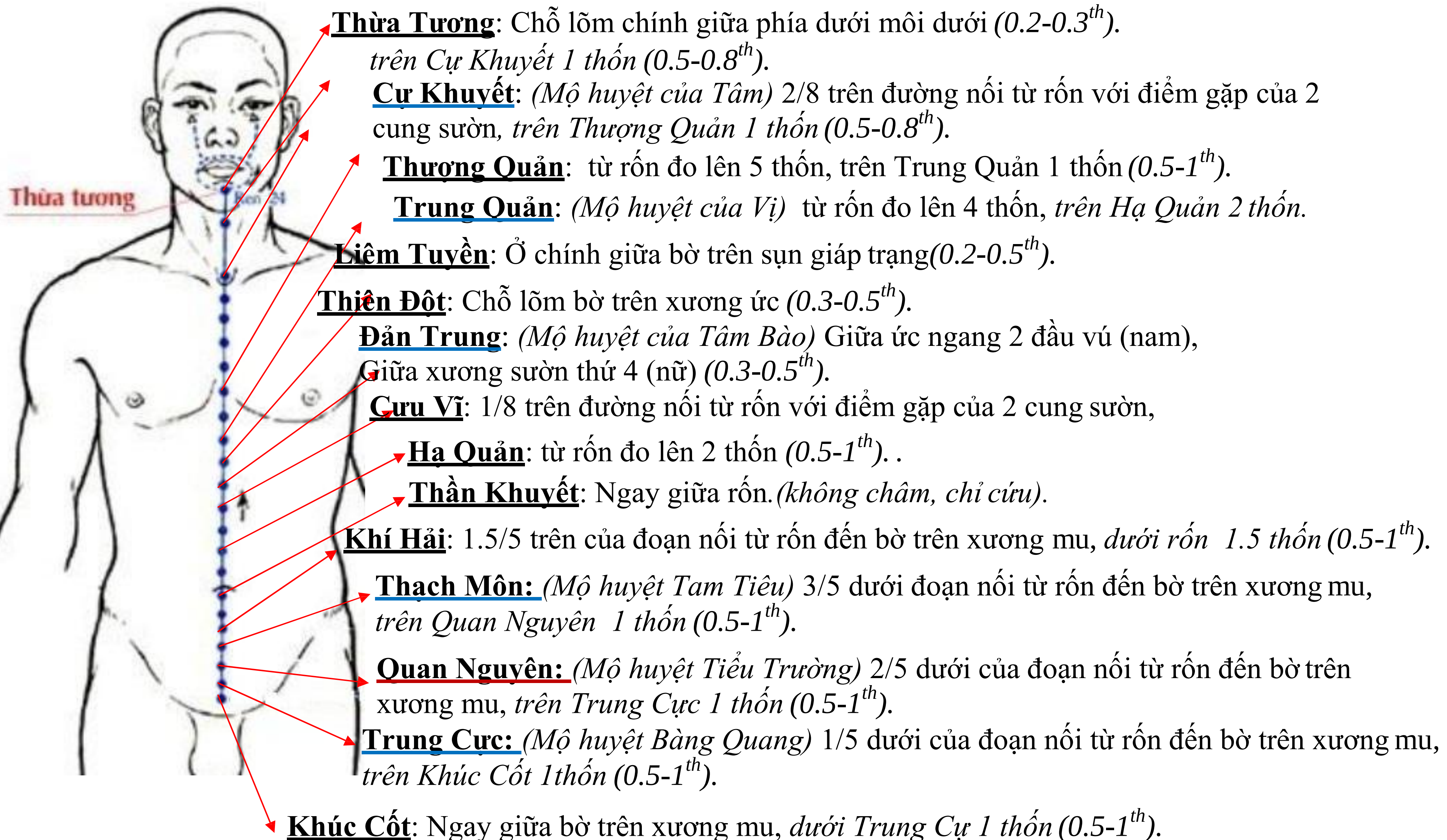
KINH	TAY (THỦ)	CHÂN (TÚC)
THÁI ÂM	**PHẾ** **(Trung tiêu → Góc ngoài ngón 1)** *Trung Phủ → Thiếu Thương*	**TỲ** **(Góc trong ngón chân 1 → lưỡi)** *Ẩn Bạch → Đại Bao*
DƯƠNG MINH	**ĐẠI TRƯỜNG** **(góc ngoài ngón 2 → nếp mũi)** *Thương Dương → Nghênh Hương*	**VỊ** **(Cổ → Góc ngoài gón chân 2)** *Thừa Khấp → Lệ Đoài*
THIẾU ÂM	**TÂM** **(Tim →Góc ngoài ngón 5)** *Cực Tuyền → Thiếu xung*	**THẬN** **(Lòng bàn chân → Cuống lưỡi)** *Dũng Tuyền → Du Phủ*
THÁI DƯƠNG	**TIỂU TRƯỜNG** **(Góc trong ngón 5 → hố đòn)** *Thiếu Trạch → Quyền Liêu*	**BÀNG QUANG** **(Góc trong mắt → ngoài ngón 5)** *Tình Minh → Chí Âm*
QUYẾT ÂM	**TÂM BÀO** **(Nách → Đầu ngón 3)** ***Thiên Trì → Trung Xung***	**CAN** **(Góc ngoài ngón 1 → Đầu)** *Đại Đôn → Kỳ Môn*
THIẾU DƯƠNG	**TAM TIÊU** **(Góc ngoài ngón 4 → Đản Trung)** *Quan Xung → Ty Trúc Không*	**ĐỞM** **(Đuôi mắt → Góc ngoài ngón 4)** *Đồng Tử Liêu → Túc Khiếu Âm*

QUAN HỆ BIỂU LÝ

QUAN HỆ ĐỒNG DANH

HUYỆT MẠCH NHÂM:

Từ huyệt ***Hội Âm*** đi lên khớp mu, theo đường giữa bụng lên ngực, họng đến huyệt ***Thừa Tương*** dưới môi dưới, từ đây chạy quanh môi phân 2 nhánh lên huyệt ***Thừa Khấp*** rồi đi sâu vào mắt.



Thừa Tương: Chỗ lõm chính giữa phía dưới môi dưới *(0.2-0.3th)*.
trên Cự Khuyết 1 thốn (0.5-0.8th).

Cự Khuyết: *(Mộ huyệt của Tâm)* 2/8 trên đường nối từ rốn với điểm gặp của 2 cung sườn, *trên Thượng Quản 1 thốn (0.5-0.8th).*

Thượng Quản: từ rốn đo lên 5 thốn, trên Trung Quản 1 thốn *(0.5-1th).*

Trung Quản: *(Mộ huyệt của Vị)* từ rốn đo lên 4 thốn, *trên Hạ Quản 2 thốn.*

Liêm Tuyền: Ở chính giữa bờ trên sụn giáp trạng*(0.2-0.5th).*

Thiên Đột: Chỗ lõm bờ trên xương ức *(0.3-0.5th).*

Đản Trung: *(Mộ huyệt của Tâm Bào)* Giữa ức ngang 2 đầu vú (nam), Giữa xương sườn thứ 4 (nữ) *(0.3-0.5th).*

Cưu Vĩ: 1/8 trên đường nối từ rốn với điểm gặp của 2 cung sườn,

Hạ Quản: từ rốn đo lên 2 thốn *(0.5-1th).* .

Thần Khuyết: Ngay giữa rốn.*(không châm, chỉ cứu).*

Khí Hải: 1.5/5 trên của đoạn nối từ rốn đến bờ trên xương mu, *dưới rốn 1.5 thốn (0.5-1th).*

Thạch Môn: *(Mộ huyệt Tam Tiêu)* 3/5 dưới đoạn nối từ rốn đến bờ trên xương mu, *trên Quan Nguyên 1 thốn (0.5-1th).*

Quan Nguyên: *(Mộ huyệt Tiểu Trường)* 2/5 dưới của đoạn nối từ rốn đến bờ trên xương mu, *trên Trung Cực 1 thốn (0.5-1th).*

Trung Cực: *(Mộ huyệt Bàng Quang)* 1/5 dưới của đoạn nối từ rốn đến bờ trên xương mu, *trên Khúc Cốt 1thốn (0.5-1th).*

Khúc Cốt: Ngay giữa bờ trên xương mu, *dưới Trung Cự 1 thốn (0.5-1th).*

****** Ghi chú: (0.3-0.5th) ở phía sau câu mô tả huyệt là độ sâu của kim khi châm.***

THỦ THÁI ÂM PHẾ:

Từ huyệt ***Trung Phủ*** chạy vòng xuống mặt trước ngoài cánh tay đến tận bờ ngoài ngón tay cái ***(Thiếu Thương)***

Thiếu Thương (Mộc huyệt của Phế): Góc ngoài góc móng tay ngón 1 0.2th trên đường tiếp giáp 2 màu da (0.1th).

Ngư Tế (Hỏa huyệt của Phế): Nằm giữa chiều dài xương bàn ngón thứ 1, chỗ tiếp giáp da gan tay và da mu tay (0.3-0.5th).

Thái Uyên (Thổ huyệt của Phế - Nguyên huyệt): Nằm trong rãnh động mạch quay, trên nếp gấp cổ tay (0.2th).

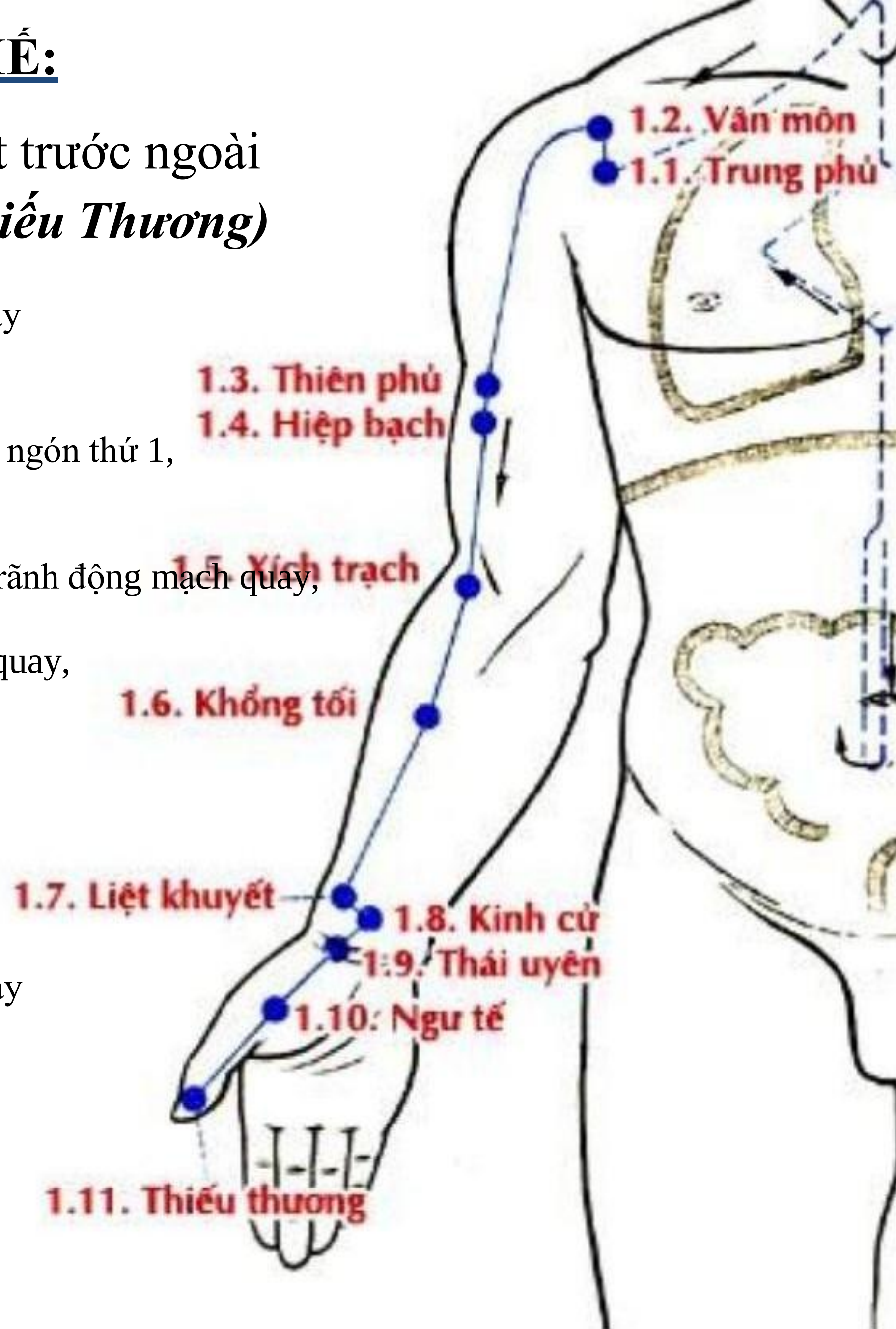
Kinh Cừ (Kim huyệt của Phế): Nằm trong rãnh động mạch quay, cách nếp gấp cổ tay 1 thốn (0.2th).

Liệt Khuyết *(Lạc huyệt)*: Chỗ đầu dưới xương quay nối với thân xương, cách lằn chỉ cổ tay 1.5 thốn (0.2-0.3th).

Khổng Tối *(Khích huyệt của Phế)*: Nằm ở bờ ngoài cơ gan tay lớn, cách lằn chỉ cổ tay 7 thốn (0.3-0.7th).

Xích Trạch (Thủy huyệt của Phế): trên nếp gấp khuỷu tay, chỗ lõm cạnh bờ ngoài gân cơ nhị đầu cánh tay (0.3-0.5th).

Trung phủ *(Mộ huyệt của Phế)* Giao điểm của khoang liên sườn 2và đường nách trước (0.3-0.5th)



****** Ghi chú: (0.3-0.5th) ở phía sau câu mô tả huyệt là độ sâu của kim khi châm.***

THỦ THIẾU ÂM TÂM:

Bắt đầu từ tim lên phổi ra đáy hố nách *(Cực Tuyền)* dọc bờ trong mặt trước chi trên kết thúc góc ngoài ngón tay út ***(Thiếu Xung)***.

Thiếu Xung (Mộc huyệt của Tâm): Góc ngoài góc móng tay ngón 5 0.2 thốn, trên đường tiếp giáp 2 màu da (0.1th).

Thiếu Phủ (Hỏa huyệt của Tâm):Nằm trong khe xương bàn ngón 4 và 5, trên đường văn tim (Tâm đạo) (0.2-0.3th).

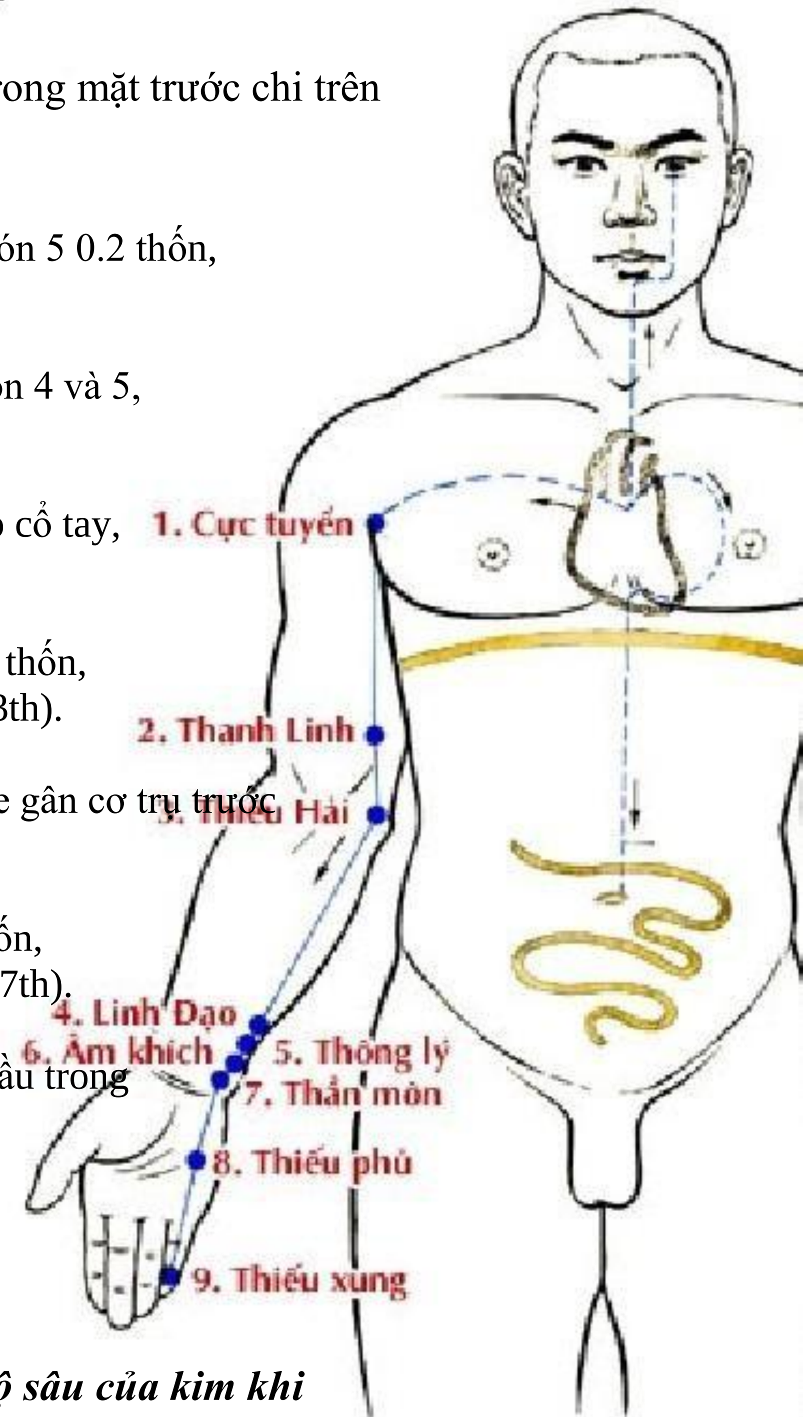
Thần Môn (Thổ huyệt của Tâm - Nguyên huyệt): Trên nếp gấp cổ tay, phía ngoài gân cơ gấp cổ tay trụ (0.2-0.3th).

Âm Khích (Khích huyệt của Tâm): Cách trên lằn chỉ cổ tay 0.5 thốn, trong khe gân cơ trụ trước và gân cơ gấp chung các ngón (0.2-0.3th).

Thông Lý (Lạc huyệt): Cách trên lằn chỉ cổ tay 1 thốn, trong khe gân cơ trụ trước và gân cơ gấp chung các ngón (0.3-0.4th) .

Linh Đạo (Kim huyệt của Tâm): Cách trên lằn chỉ cổ tay 1.5 thốn, trong khe gân cơ trụ trước và gân cơ gấp chung các ngón (0.3-0.7th).

Thiếu Hải (Thủy huyệt của Tâm): Huyệt nằm cuối lằn chỉ sát đầu trong Nep gấp khuyủ tay



****** Ghi chú**: (0.3-0.5th) ở phía sau câu mô tả huyệt là độ sâu của kim khi châm.*

THỦ QUYẾT ÂM TÂM BÀO:

Bắt đầu từ ngực ra cạnh sườn ***(Thiên Trì)*** đến dưới nếp nách vòng lên nách ra mặt ngoài trước cánh tay, đi giữa gân tay và tận cùng ở đầu ngón tay giữa ***(Trung Xung).***

Trung Xung (Mộc huyệt của Tâm bào): Điểm cao của đầu ngón tay giữa (0.1th).

Lao Cung (Hỏa huyệt của Tâm bào): Nằm trên đường văn tim (tâm đạo) giữa khe xương bàn ngón 3 và 4 (0.3-0.5th).

Đại Lăng (Thổ huyệt Tâm bào - Nguyên huyệt): Ngay trên lằn chỉ khớp cổ tay, giữa khe gân cơ gan tay lớn và bé (0.2-0.3th).

Nội Quan (Lạc huyệt của Tâm bào): Trên lằn chỉ cổ tay 2 thốn, giữa khe gân cơ gan tay lớn và bé (0.3-0.5th).

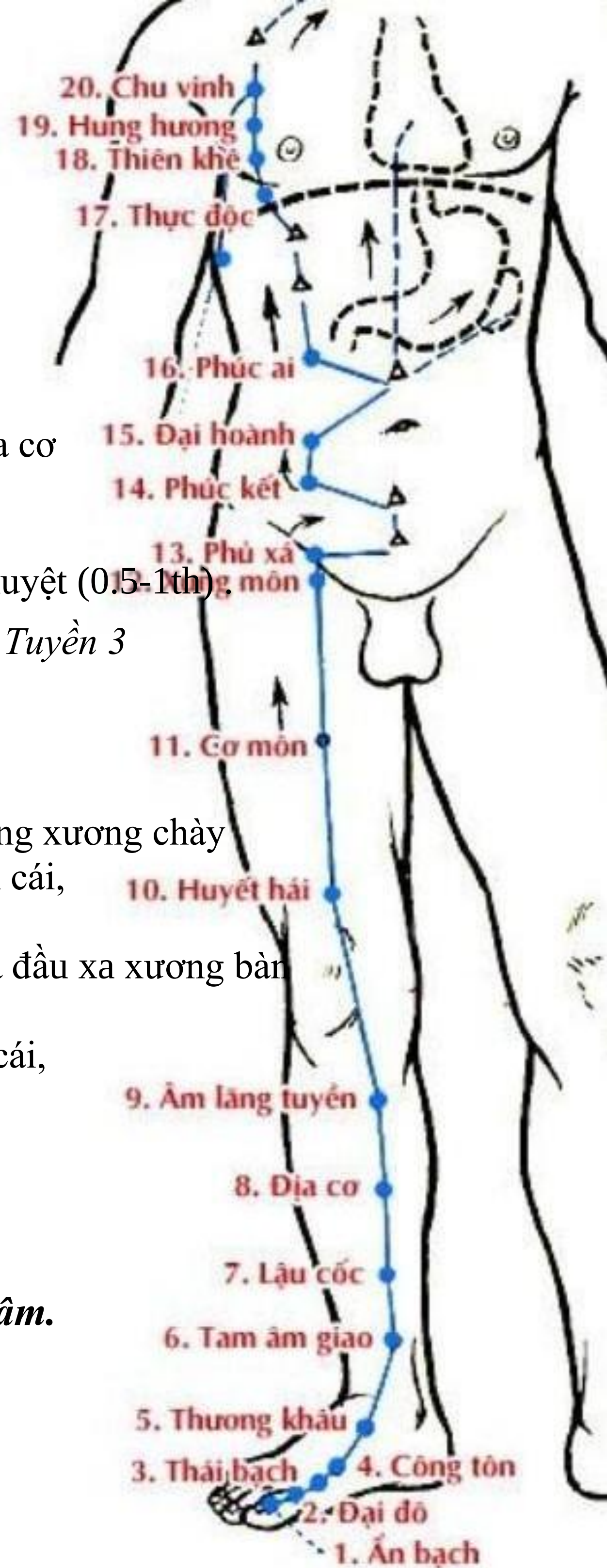
Giản Sử (Kim huyệt của Tâm bào): Phía trên lằn chỉ cổ tay 3 thốn, giữa khe gân cơ gan tay lớn và bé (0.3-0.5th).
Khích Môn (Khích huyệt của Tâm bào): Trên lằn chỉ gấp cổ tay 5 thốn, giữa khe gân cơ gan tay lớn và bé (0.3-0.8th).
Khúc Trạch (Thủy huyệt của Tâm bào): Trên nếp khuỷu tay, sát phía trong gân cơ nhị đầu cánh tay (0.3-0.7th).



*** Ghi chú: *(0.3-0.5th) ở phía sau câu mô tả huyệt là độ sâu của kim khi châm.*

TÚC THÁI ÂM TỲ:

Từ góc trong móng chân cái huyệt ***Ẩn Bạch*** dọc theo đường nối da gan chân – mu bàn chân qua chơ lõm mắt cá trong lên cẳng chân dọc bờ sau xương chày lên mặt trong khớp gối đến bụng ***(Đại Hoành).***



Đại Hoành: Giao điểm của đường thẳng dọc núm vú và đường ngang rốn. Hay từ rốn đo ngang 4 thốn*(0.5-1th)* .

Huyết Hải: Gốc trên trong xương bánh chè đo lên 2 thốn, trong khe lõm giữa cơ mây và cơ rộng trong *(0.5-1th).*

Âm Lăng Tuyền (Thủy huyệt của Tỳ): Nằm sát bờ sau trong xương chày, dưới mâm chày hoặc vuốt ngược bờ trong xương chày đến ngành ngang là huyệt (0.5-1th).

Địa Cơ *(Khích huyệt Tỳ)*: Sát bờ sau trong xương chày, *dưới huyệt Âm Lăng Tuyền 3 thốn (0.5-1th) .*

Tam Âm Giao: Đỉnh cao mắt cá trong đo lên 3 thốn, sát bờ sau trong xương chày (0.5-1th).

Thương Khâu (Kim huyệt của Tỳ): Chỗ hõm đầu dưới, bờ trước mắt cá trong xương chày

Công Tôn (Lạc huyệt): Điểm tiếp nối giữa thân và đầu gần xương bàn ngón cái, trên đường tiếp giáp 2 màu da (0.3-0.5th).

Thái Bạch (Thổ huyệt của Tỳ - Nguyên huyệt): Điểm tiếp nối giữa thân và đầu xa xương bàn ngón cái, trên đường tiếp giáp 2 màu da (0.3-0.5th).

Đại Đô (Hỏa huyệt của Tỳ):Điểm tiếp nối giữa đầu gần và thân đốt 1 ngón cái, trên đường tiếp giáp 2 màu da (0.1-0.2th).

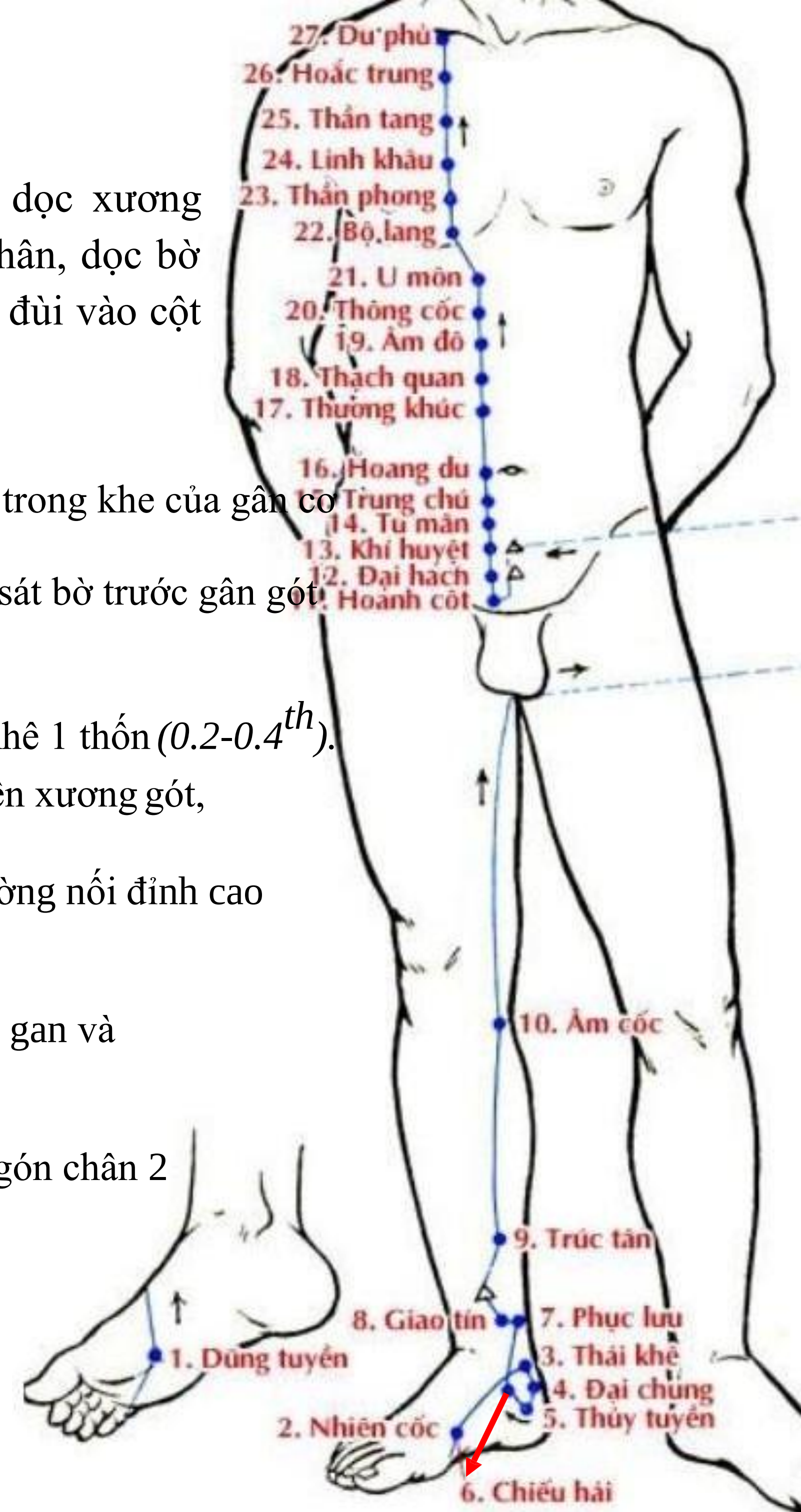
Ẩn Bạch (Mộc huyệt của Tỳ): Góc trong góc móng chân ngón 1 0,2 thốn trên đường tiếp giáp da gan và da mu chân (0.1-0.2th).

***** Ghi chú: *(0.3-0.5th) ở phía sau câu mô tả huyệt là độ sâu của kim khi châm.***

Nguyễn Thanh Toàn email: yhctk8ya@gmail.com

TÚC THIẾU ÂM THẬN:

Từ mặt dưới ngón út vào lòng bàn chân ***(Dũng Tuyền)*** dọc xương thuyền phía trong bàn chân đi vòng mắt cá chân lên bắp chân, dọc bờ sau xương chày lên phía trong khoeo chân lên bờ sau trong đùi vào cột sống ***(Du Phủ).***



Âm Cốc (Thủy huyệt của Thận): Sau lồi cầu trong xương chày, trong khe của gân cơ Bán cân va gân cơ bán mạc

Phục Lưu (Kim huyệt của Thận): Thái Khê đo lên 2 thốn ngay sát bờ trước gân gót

Thủy Tuyền *(Khích huyệt của Thận)*: Thẳng dưới huyệt Thái Khê 1 thốn *(0.2-0.4th).*

Đại Chung *(Lạc huyệt)*: Chỗ lõm của bờ trong gân gót và bờ trên xương gót, *dưới Thái Khê 0.5 thốn (0.2-0.4th).*

Thái Khê (Thổ huyệt của Thận - Nguyên huyệt): Điểm giữa đường nối đỉnh cao Mắt cá chân va gân gót

Nhiên Cốc (Hỏa huyệt của Thận): Trên đường tiếp giáp giữa da gan và Mu chân sát bơ dưới xương thuyên

Dũng Tuyền (Mộc huyệt của Thận): 2/5 trước đường nối đầu ngón chân 2 Đến giữa bơ sau gân gót

***** Ghi chú**: ***(0.3-0.5th) là độ sâu của kim khi châm.***

TÚC QUYẾT ÂM CAN:

Bắt đầu từ góc ngoài móng chân cái ***(Đại Đôn)*** dọc mu chân lên trước mắt cá trong 1 thốn, lên mặt trong cẳng chân chạy lên mặt trong đùi đến nếp bẹn vòng quanh bộ phận sinh dục lên bụng dưới và kêt thúc tại hông sườn ***(Kỳ Môn).***

Kỳ Môn *(Mộ huyệt của Can): Giao điểm của đường ngang Cự Khuyết và đường thẳng qua đầu vú (thường ở bờ sườn 7) (0.3-0.4th).*

Chương Môn *(Mộ huyệt của Tỳ): Đầu xương sườn cụt tự do thứ 11 (0.5-0.8th).*

Khúc Tuyền (Thủy huyệt của Can): Co gối 900, huyệt ở đầu trong nếp gấp khoeo, trước gân cơ bán cân và bán mạc (Trước và trên huyệt Âm Cốc) (0.5-0.7th).

Trung Đô *(Khích huyệt Can)*: Trên mắt cá trong 7 thốn, 1/3 sau mặt trong xương chày *(0.3-0.5th)* .

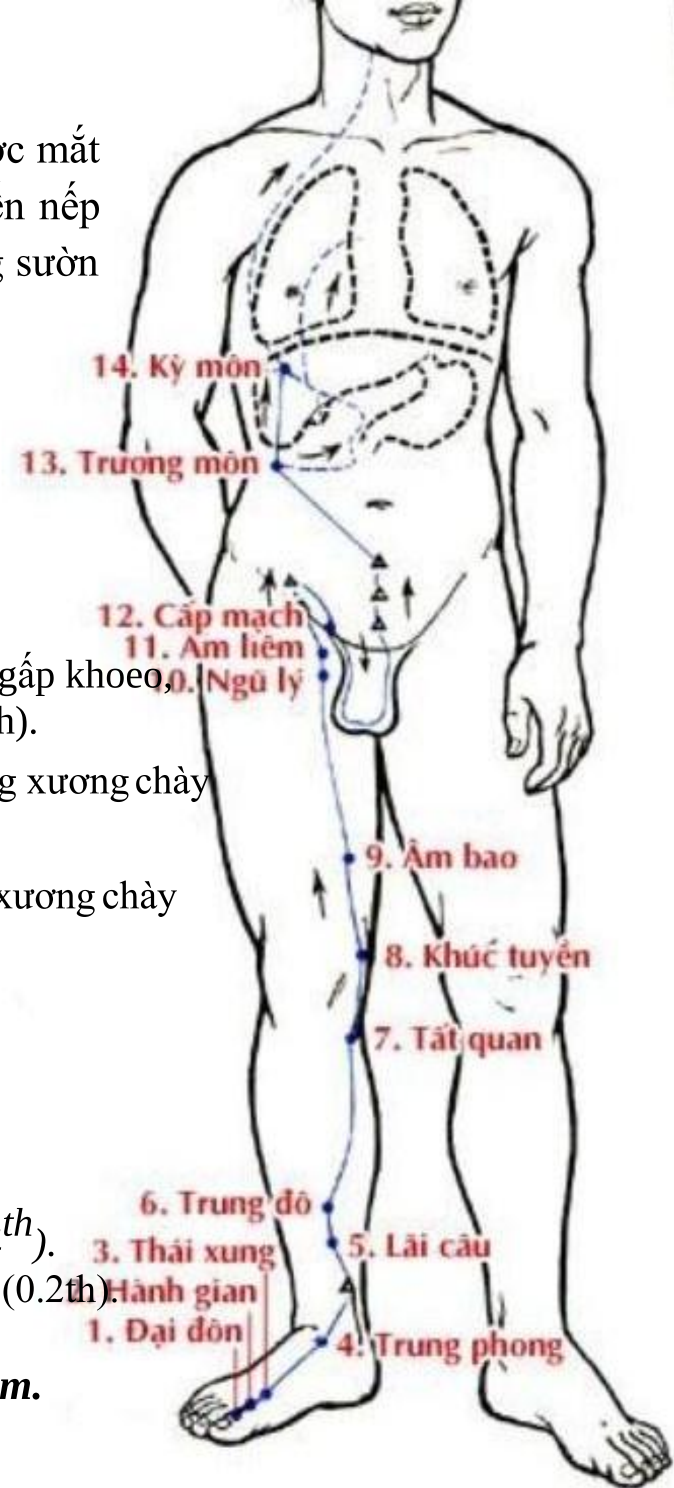
Lãi Câu *(Lạc huyệt Can)*: Trên mắt cá trong 5 thốn, ở 1/3 sau mặt trong xương chày *(0.3-0.5th)* .

Trung Phong (Kim huyệt Can): Trước mắt cá trong 1 thốn, chỗ lõm sát bờ trong gân cơ chày trước (0.3-0.5th).

Thái Xung (Thổ huyệt của Can - Nguyên huyệt): Kẻ xương bàn ngón 1-2, chỗ tiếp nối đầu và thân xương bàn chân *(0.3-0.4th)* .

Hành Gian *(Hỏa huyệt của Can)*: Đầu nếp gấp ngón chân 1 và 2 *(0.3-0.4th).*

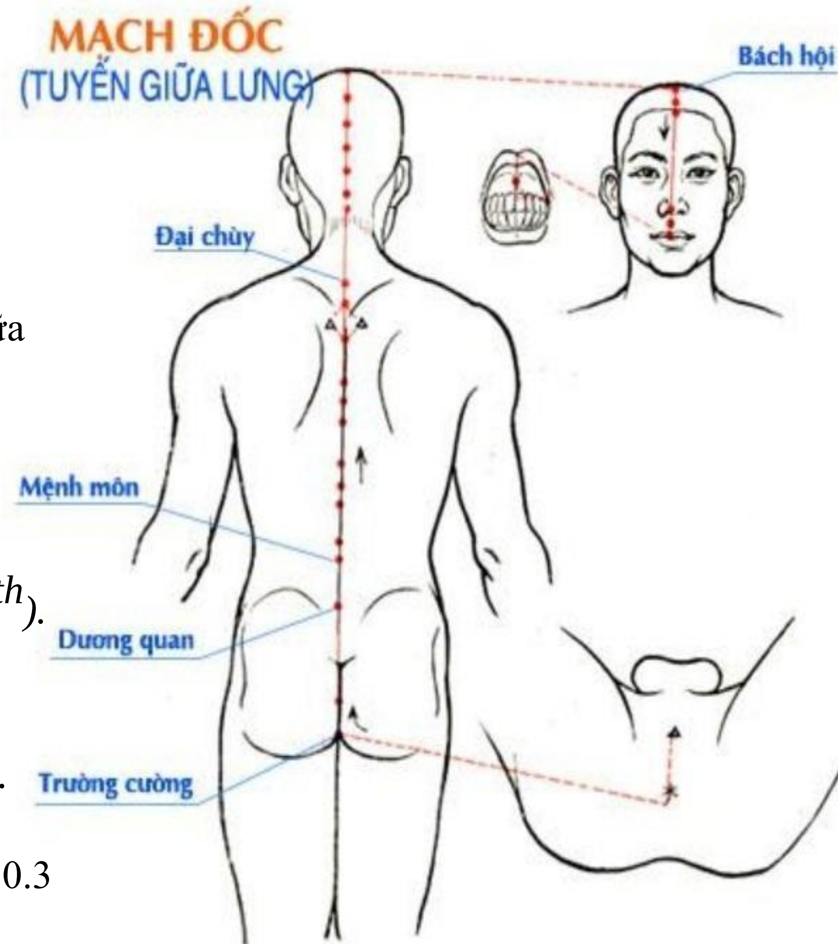
Đại Đôn (Mộc huyệt của Can): Góc ngoài góc móng tay ngón 1 0.2thốn (0.2th).



*** **Ghi chú**: ***(0.3-0.5th) ở phía sau câu mô tả huyệt là độ sâu của kim khi châm.***

MẠCH ĐỐC:

Bắt đầu từ huyệt **Hội Âm** ra huyệt **Trường Cường,** chạy dọc theo cột sống đến cổ, lên đỉnh **Bách Hội** đi theo dọc theo đường giữa trán xuống môi trên tại huyệt **Nhân Trung** vào huyệt **Ngân Giao** ở nướu răng hàm trên. Hợp với **Mạch Nhâm**.



Nhân Trung: 1/3 trên hay 2/3 dưới của rãnh Nhân Trung*(0.2-0.3th).*

Thượng Tinh: Trung điểm đường nối từ Bách Hội đến Ấn Đường, hoặc từ chân tóc trán đo lên 1 thốn trên đường dọc giữa mũi *(0.2-0.3th).*

Bách Hội: Giao điểm đường dọc giữa đầu và đường nối liền đỉnh cao của 2 tai *(Gấp 2 vành tai về phía trước) (0.3-0.5th).*

Đại Chùy: Trên đâu mỏm gai đốt sống lưng 1 (C7-D1) *(0.5-1th).*

Mệnh Môn: Giữa đốt sống thắt lưng L2-L3 *(0.5-1th).*

Yêu Dương Quang: Giữa đốt sống thắt lưng L4-L5 *(0.5-1th).*

Trường Cường: Chỗ lõm sau hậu môn, trước đầu xương cụt 0.3 thốn
(0.3-0.5th).

****** Ghi chú: (0.3-0.5th) ở phía sau câu mô tả huyệt là độ sâu của kim khi châm.***

THỦ THÁI DƯƠNG TIỂU TRƯỜNG:

Từ góc trong móng ngón tay út **Thiếu Trạch** dọc đường da gan tay và da mu tay đến khuỷu tay, lồi cầu trong xương cánh tay lên khớp vai đi ngoằn ngèo ở gai xương bản vai vào hố trên đòn đến khóe mắt trong và tận cùng ở gò má **Quyên Liêu**.

Thiếu Trạch (Kim huyệt Tiểu Trường): Góc trong góc móng tay ngón 5 0.2 thốn (0.1th) .

Tiền Cốc (Thủy huyệt Tiểu Trường): Trước lằn chỉ giữa ngón út và bàn tay, trên đường tiếp giáp 2 màu da (0.2-0.3th) .

Hậu Khê (Mộc huyệt Tiểu Trường): Bờ trong xương bàn ngón 5 ngay đầu đường văn tim, Nơi tiếp giáp 2 mau da

Uyển Cốt (Nguyên huyệt Tiểu Trường): Chỗ lõm giữa xương bàn ngón 5 và xương móc (0.2-0.3th).

Dương Cốc (Hỏa huyệt Tiểu Trường): Chỗ lõm sát đầu mõm trâm trụ

Dưỡng Lão *(Khích huyệt Tiểu Trường)*: Chỗ lõm trên mõm trâm trụ, Dương Cốc đo lên 1 thốn*(0.2-0.3th)* .

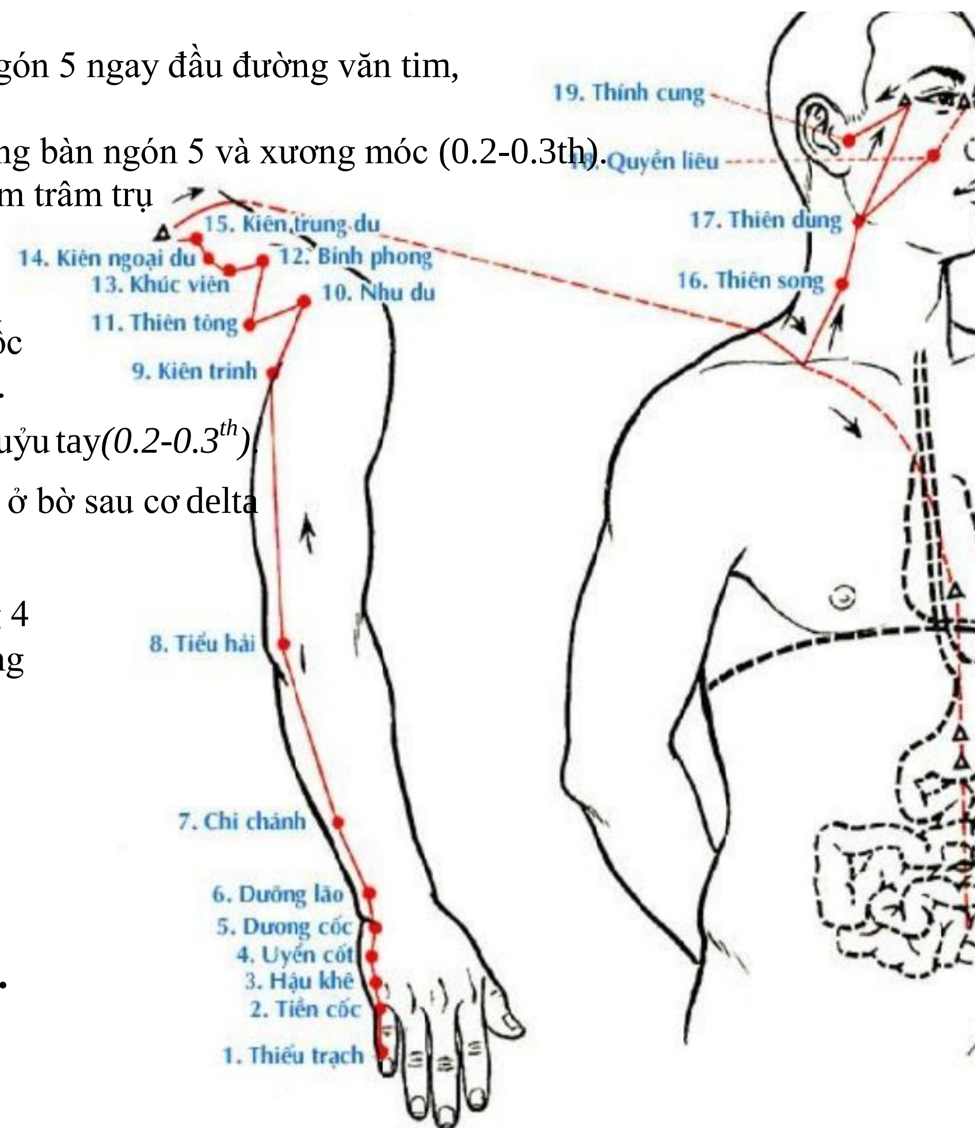
Chi Chính *(Lạc huyệt Tiểu Trường)*: Huyệt cách Dương Cốc 5 thốn , trên đường nối từ Dương Cốc – Tiểu Hải *(0.3-0.5th).*

Tiểu Hải *(Thổ huyệt Tiểu Trường)*: Trong rãnh ròng rọc khuỷu tay*(0.2-0.3th)*

Kiên Trinh: Huyệt trên đầu nếp nách sau thẳng lên 1 thốn, ở bờ sau cơ delta *(0.5-1th)* .

Thiên Tông: Giao điểm 2 đường ngang mõm đốt sống lưng 4 và đường dầy nhất của gai sống vai hoặc chỗ lõm giữa xương bả vai *(0.2-0.3th).*

Thính Cung: Huyệt ở giữa chân bình tai, sau lồi cầu xương hàm dưới (khi há miệng ta sờ thấy chỗ lõm *(0.3-0.7th).*



*** **Ghi chú**: ***(0.3-0.5th) là độ sâu của kim khi châm.***

THỦ THIẾU DƯƠNG TAM TIÊU:

Từ góc trong móng tay 4 **(Quan Xung)** lên giữa xương bàn ngón 4,5 lên cổ tay đi giữa xương quay vá xương trụ đi dọc mặt ngoài cánh tay lên vai vào hố đòn trên vai xuống giữa vú lên gáy rồi vòng xuống mặt đến hố mắt ***(Tý Trúc Không).***

Quan Xung (Kim huyệt Tam Tiêu): Góc trong góc móng tay ngón 4 (0.1)

Dịch Môn *(Thủy huyệt Tam Tiêu)*: Khe ngón 4,5, ngang tiếp giáp da gan tay và mu tay *(0.2-0.3th)*.

Trung Chữ (Mộc huyệt Tam Tiêu): trong khe gian đốt xương bàn ngón 4,5, ngang chỗ tiếp giáp giữa thân và đầu dưới xương bàn ngón 4 (0.2-0.3th)

Dương Trì *(Nguyên huyệt Tam Tiêu)*:Trên nếp gấp mặt sau cổ tay, giữa gân cơ duỗi chung các ngón và gân cơ duỗi riêng ngón út *(0.2-0.3th)*.

Ngoại Quan *(Lạc huyệt Tam Tiêu)*: Giữa khe xương quay và xương trụ, cách Dương Trì 2 thốn *(0.3-0.5th)*.

Chi Câu (Hỏa huyệt Tam Tiêu): Huyệt ở giữa khe xương quay và xương trụ, cách Dương Trì 3 thốn (0.3-0.5th).

Hội Tông *(Khích huyệt Tam Tiêu)*: cách huyệt Dương Trì 3 thốn, sát bờ ngoài xương trụ, cách Chi Câu 1 khoát ngón tay *(0.3-0.5th)*.

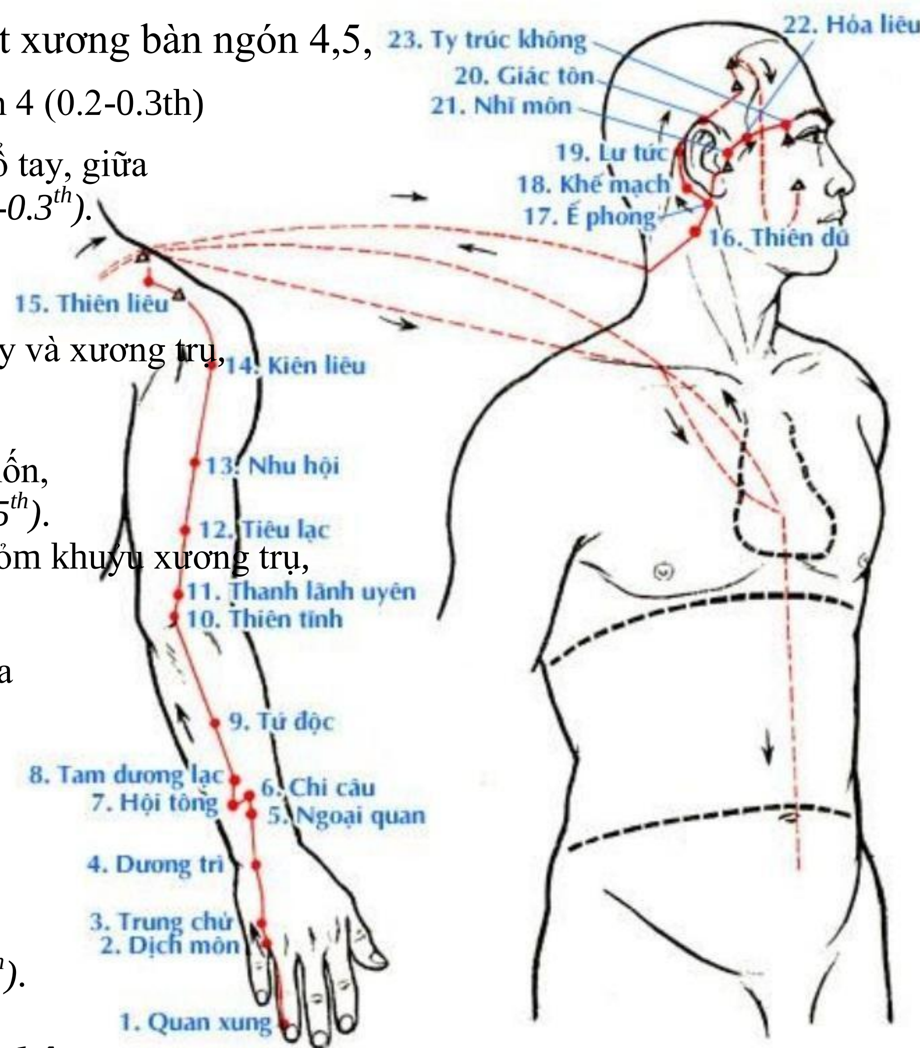
Thiên Tỉnh (Thổ huyệt Tam Tiêu): Chỗ lõm ngay trên đầu mỏm khuỷu xương trụ, trên khớp khuỷu tay 1 thốn (0.3-0.5th

Kiên Liêu: Dang thẳng cánh tay, huyệt ở chỗ lõm phía sau của mỏm cùng vai và mấu động lớn xương cánh tay *(0.7-1th)*.

Ế Phong: Chỗ lõm ở góc nhọn sau tai, sát bờ trước cơ ức đòn chủm, sau góc xương hàm dưới *(0.3-0.5th)*.

Giác Tôn: Huyệt nằm trên chân tóc,ngang chỗ cao nhất của vành tai khi áp sát vào đầu*(0.1-0.2th)*.

Tý Trúc Không: Chỗ chũm đầu dưới đuôi lông mày *(0.3-0.5th)*.



****** Ghi chú: (0.3-0.5th) huyệt là độ sâu của kim khi châm.***

THỦ DƯƠNG MINH ĐẠI TRƯỜNG:

Từ huyệt **Thương Dương** ở góc ngoài ngón tay trỏ đến hố lào giải phẩu chạy phía ngoài cẳng tay, khuỷu tay, cánh tay lên mỏm cùng vai, cổ, bắt chéo qua **Nhân Trung** và tận cùngở huyệt **Nghênh Hương** đối diện.

Thương Dương (Kim huyệt Đại Trường): Góc ngoài góc móng tay ngón 2 0.2thốn (0.1th).

Nhị Gian (Thủy huyệt Đại Trường): huyệt chỗ lõm đầu gần xương đốt 1 ngón trỏ, trên đường tiếp giáp da gan tay và da mu tay (0.3-0.7th).

Tam Gian (Mộc huyệt Đại Trường): Chỗ lõm ở đầu xa xương bàn ngón trỏ trên đường tiếp giáp da gan tay va da mu tay (0.3-0.7th).

Hợp Cốc *(Nguyên huyệt Đại Trường)*: Khép ngón trỏ và ngón cái sát nhau, huyệt ở mu cao nhất của cơ ngón trỏ và ngón cái *(0.3-0.7th).*

Dương Khê (Hỏa huyệt Đại Trường): Huyệt ở sát đầu mỏm trâm xương quay, giữa gân cơ duỗi va dạng ngón cái (0.3-0.4th

Thiên Lịch *(Lạc huyệt Đại Trường)*: Huyệt cách Dương Khê 3 thốn , trên đường nối từ Dương Khê - Khúc Trì *(0.3-0.4th).*

Ôn Lưu *(Khích huyệt Đại Trường)*: Huyệt cách Dương Khê 5 thốn , trên đường nối từ Dương Khê - Khúc Trì *(0.3-0.4th).*

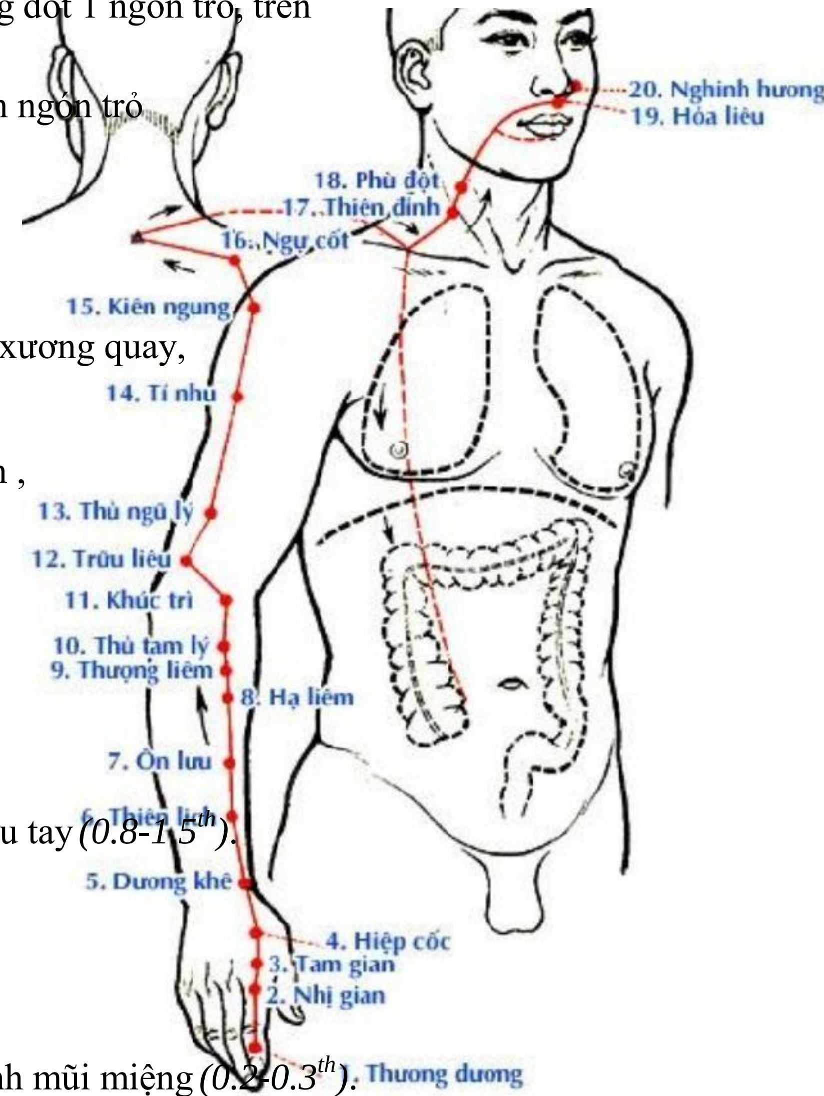
Thủ Tam Lý: Huyệt cách Khúc Trì 2 thốn, trên đường nối từ Dương Khê - Khúc Trì *(0.5-1th).*

Khúc Trì *(Thổ huyệt Đại Trường)*: Đầu ngoài lằn chỉ nếp gấp khuỷu tay *(0.8-1.5th).*

Tý Nhu: Đầu dưới cơ Delta, trên khuỷu tay 7 thốn *(0.5-0.7th).*

Kiên Ngung: Dang thẳng cánh tay, huyệt ở chỗ lõm phía trước của mỏm cùng vai và mấu động lớn xương cánh tay *(0.8-1.5th).*

Nghênh Hương: Điểm gặp nhau của đường ngang cánh mũi và rãnh mũi miệng *(0.2-0.3th).*



****** Ghi chú: (0.3-0.5th) ở phía sau câu mô tả huyệt là độ sâu của kim khi châm.***

TÚC THÁI DƯƠNG BÀNG QUANG:

Từ huyệt ***Tinh Minh*** chạy lên trán vòng ra sau gáy, chia làm 2 nhánh:

1 nhánh cách sống lưng 1,5 thốn xuống mông, đùi, khoeo chân

1 nhánh cách sống lưng 3 thốn chạy xuống mặt sau đùi hợp với nhánh 1 chạy xuống mặt sau cẳng chân, mắt cá ngoài và tận cùng ở góc ngoài móng chân 5 ***(Chí Âm).***

Tinh Minh: chỗ trũng ở đầu mắt trong, cách đầu trong góc mắt 0.1 thốn (0.1th).

Toản Trúc: Đầu trong cung lông mày *(0.1-0.5th).*

Đại Trữ: Giữa đốt sống lưng D1-D2 đo ngang ra 1.5 thốn *(0.3-0.5th).*

Phong Môn: Giữa đốt sống lưng D2-D3 đo ngang ra 1.5 thốn *(0.2-0.5th).*

Phế Du: Giữa đốt sống lưng D3-D4 đo ngang ra 1.5 thốn *(0.3-0.5th).*

Tâm Du: Giữa đốt sống lưng D5-D6 đo ngang ra 1.5 thốn *(0.3-0.5th).*

Cách Du: Giữa đốt sống lưng D7-D8 đo ngang ra 1.5 thốn *(0.3-0.5th).*

Can Du: Giữa đốt sống lưng D9-D10 đo ngang ra 1.5 thốn *(0.3-0.5th).*

Đởm Du: Giữa đốt sống lưng D10-D11 đo ngang ra 1.5 thốn *(0.3-0.5th).*

Tỳ Du: Giữa đốt sống lưng D11-D12 đo ngang ra 1.5 thốn *(0.3-0.5th).*

Vị Du: Giữa đốt sống lưng D12-L1 đo ngang ra 1.5 thốn *(0.3-0.5th).*

Thận Du: Giữa đốt sống thắt lưng L2-L3 đo ngang ra 1.5 thốn *(0.3-0.5th).*

Chí Thất: Giữa đốt sống thắt lưng L2-L3 đo ngang ra 3 thốn *(0.3-0.5th).*

Đại Trường Du: Giữa đốt sống thắt lưng L4-L5 đo ngang ra 1.5 thốn *(0.3-0.5th).*

Bát Liêu: Mỗi bên có 4 lỗ ở xương cùng, lần lượt: Thượng Liêu, Thứ Liêu, Trung liêu, Hạ Liêu *(0.3-0.5th).*

Thừa Phù: Chính giữa nếp gấp lằn mông *(0.7-1.5th).*

Ân Môn: Dưới Thừa Phù 6 thốn *(0.7-1.5th).*

Ủy Trung *(Thổ huyệt Bàng Quang)*: Nếp gấp lằn khoeo chân *(1 -1.5th).*

Thừa Sơn: Đầu dưới cơ sinh đôi *(0.5-0.8th).*

Phi Dương *(Lạc huyệt Bàng Quang)*: Phía ngoài và dưới huyệt Thừa Sơn 1 thốn. *(0.7-1th)*

Côn Lôn (Hỏa huyệt Bàng Quang): Điểm ở giữa gân gót và đỉnh cao mắt cá ngoài (0.3

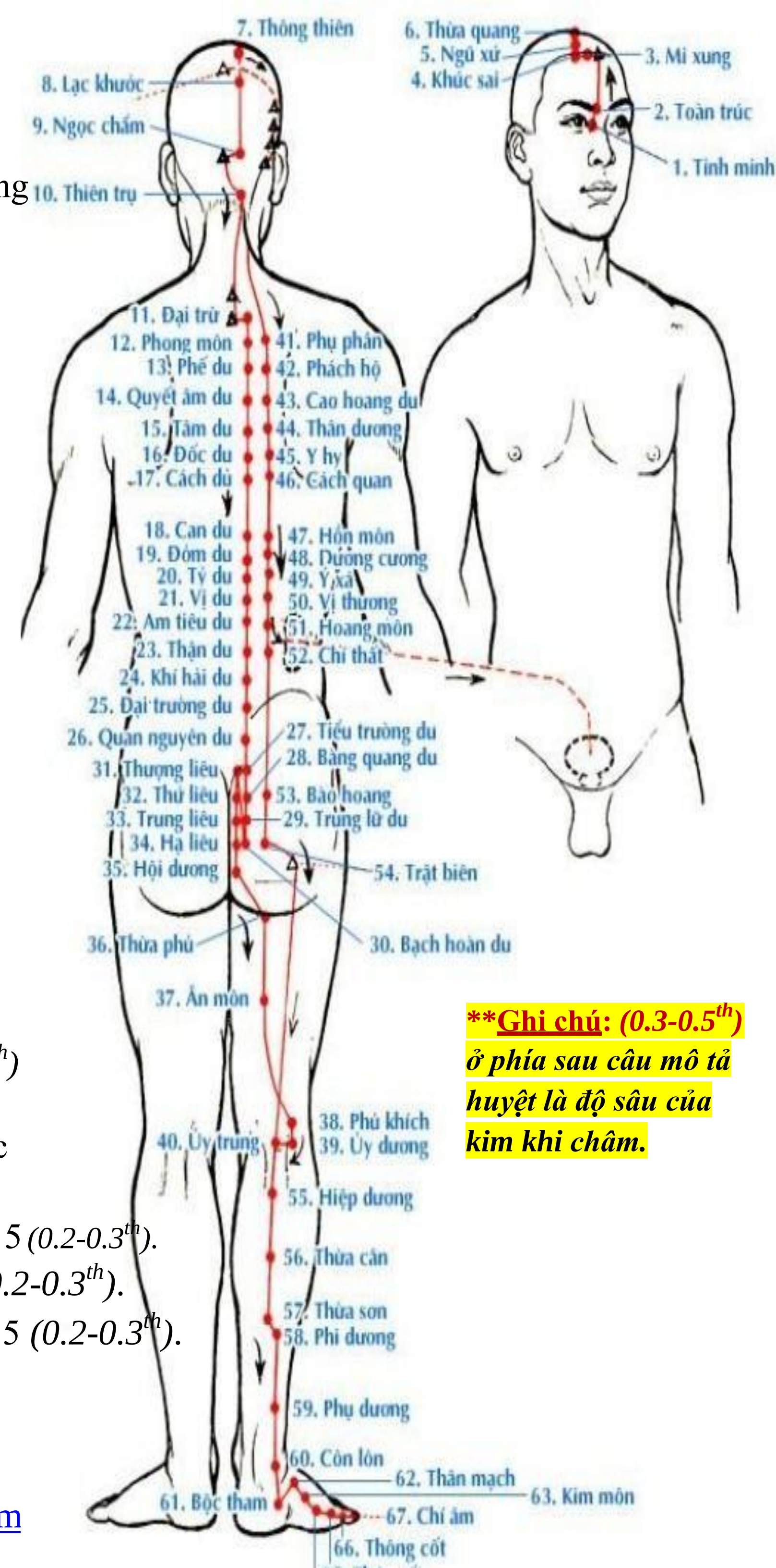
Kim Môn *(Khích huyệt Bàng Quang)*: Dưới mắt cá ngoài, hơi chếch về phía trước sát bờ xương hộp *(0.3-0.5th).*

Kinh Cốt *(Nguyên huyệt Bàng Quang)*: Chỗ nối thân và đầu gần xương bàn ngón 5 *(0.2-0.3th).*

Thúc Cốt *(Mộc huyệt Bàng Quang)*: Chỗ nối thân và đầu xa xương bàn ngón 5 *(0.2-0.3th).*

Thông Cốc *(Thủy huyệt Đại Trường)*: Chỗ nối thân và đầu gần xương đốt 1 ngón 5 *(0.2-0.3th).*

Chí Âm *(Kim huyệt Bàng Quang)*: Góc ngoài góc móng chân ngón 5 0.2th 'trên đường tiếp giáp 2 màu da *(0.1th).*



Ghi chú: (0.3-0.5th) ở phía sau câu mô tả huyệt là độ sâu của kim khi châm.

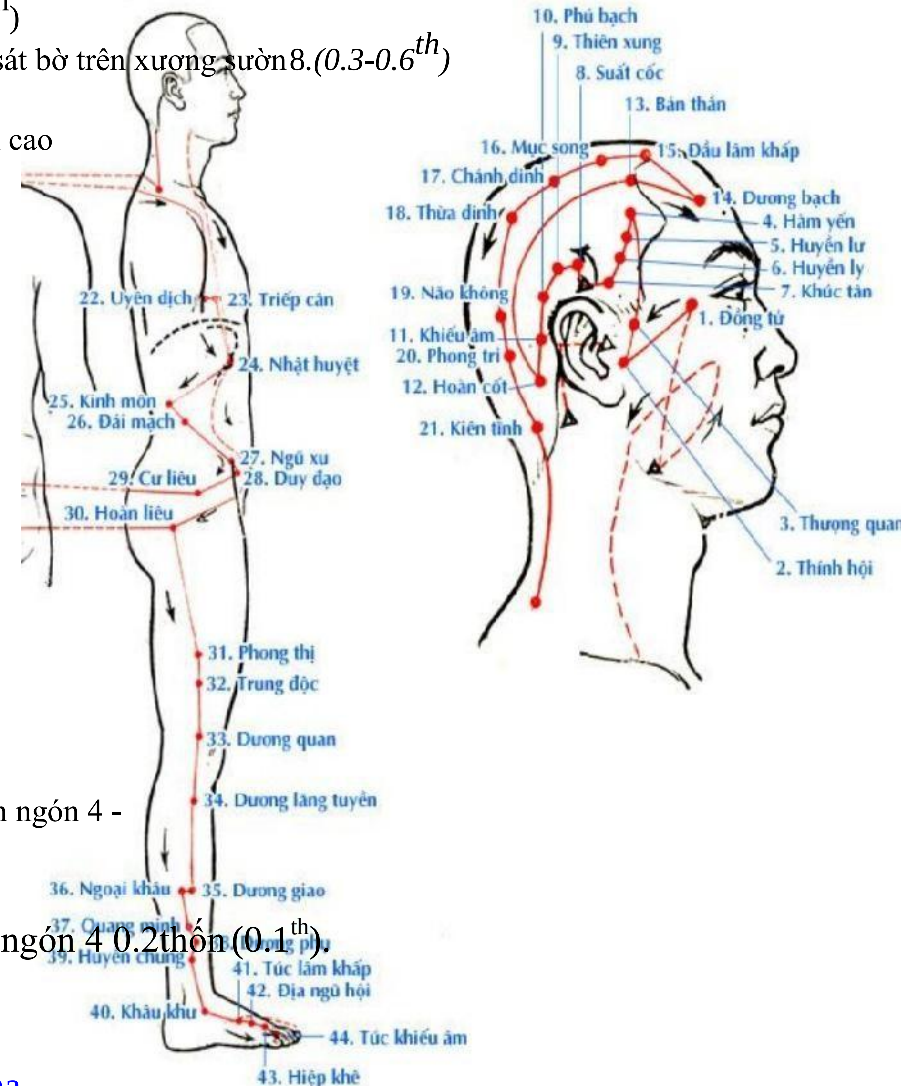
Nguyễn Thanh Toàn email: yhctk8ya@gmail.com

TÚC THIẾU DƯƠNG ĐỞM:

*Từ đuôi mắt (**Đồng Tử Liêu**) lên góc trán vòng sau tai qua đầu sang trán, vòng trở lại gáy đi dọc cổ xuống vai vào hố trên đòn rồi xuống nách. Chạy dọc theo hông sườn qua mấu chuyển lớn theo mặt ngoài đùi, cẳng chân chạy trước mặt ngoài xương mác, trước mắt cá ngoài xuống lưng bàn chân và tận cùng ở góc ngoài móng chân ngón 4 **(Túc Khiêu Âm).***

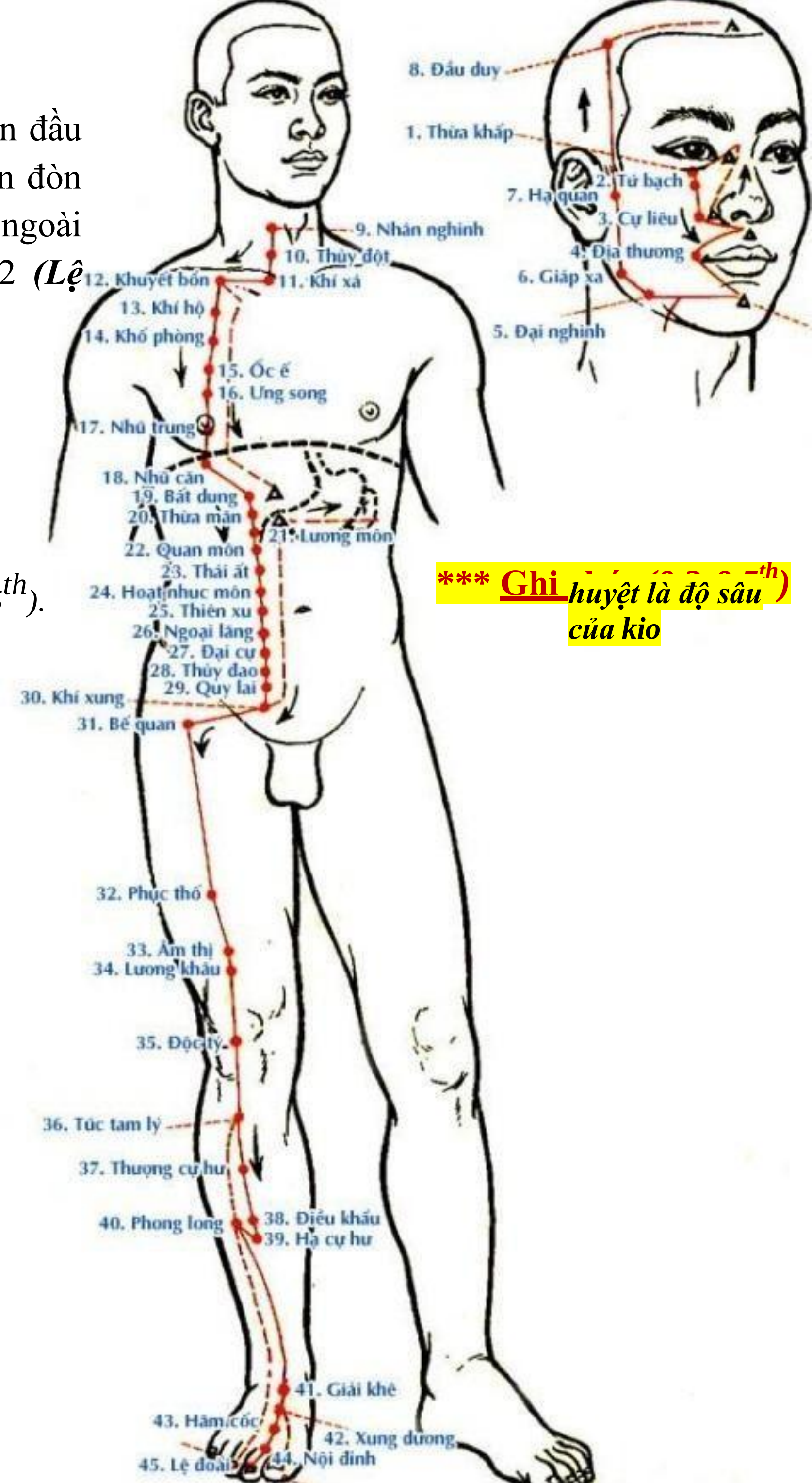
Đồng Tử Liêu: Cách đuôi mắt 0.5 thốn. *(luồn,ra 0.3^{th})*
Suất Cốc: Giác Tôn đo lên 1.5 thốn.*($0.3-0.5^{th}$)*
Dương Bạch: Trên đường thẳng qua giữa mắt, trên chân mày 1 thốn.*($0.3-0.5^{th}$)*
Phong Trì: Chỗ lõm của bờ trong cơ ức đòn chũm và bờ ngoài cơ thang bám vào đáy sọ.*($0.5-0.8^{th}$)*
Kiên Tỉnh: Trung điểm đường nối từ Đại Chùy và Kiên Ngung.($0.4-0.8^{th}$)
Nhật Nguyệt *(Mộ huyệt Đởm):* Nằm ở đường thẳng dọc qua núm vú và sát bờ trên xương sườn 8.*($0.3-0.6^{th}$)*
Kinh Môn *(Mộ huyệt Thận):* Ở đầu xương sườn cụt 12.*($0.3-0.6^{th}$)*
Hoàn Khiêu: Điểm nối 1/3 ngoài hay 2/3 trong của đường nối giữa điểm cao nhất của mấu chuyển lớn xương đùi và khe xương cùng *($1.5-2.5^{th}$).*
Phong Thi: Duỗi thẳng tay ép sát vào bờ sau cơ căng đùi, huyệt ở ngay đầu ngón giữa chấm vào đùi, trên khớp đùi 7 thốn. *($0.8-1^{th}$)*
Dương Lăng Tuyền (Thổ huyệt Đởm): ở hõm phía trước, chỗ nối than và đầu trên xương mác (0.8-1th
Ngoại Khâu *(Khích huyệt Đởm)*: Ở bờ trước xương mác, trong khe cơ mác dài và cơ dép, trên mắt cá ngoài 7 thốn. *($0.8-1^{th}$)*
Quang Minh *(Lạc huyệt Đởm)*: Ở sát bờ trước xương mác, trong khe cơ mác dài và cơ dép, trên mắt cá ngoài 5 thốn. *($0.5-0.6^{th}$)*
Dương Phụ (Hỏa huyệt Đởm): Ở sát bờ trước xương mác, trên mắt Cá ngoai chân 4 thốn
Huyền Chung: Ở sát bờ trước xương mác, trên mắt cá chân ngoài 3 thốn , ấn vào thấy ê tức ($0.3-0.5^{th}$).
Khâu Khư *(Nguyên huyệt Đởm)*: Giữa Giải Khê và Thân mạch, chỗ lõm phía trước mắt cá ngoài ($0.3-0.5^{th}$)
Túc Lâm Khấp (Mộc huyệt Đởm): Trên lưng bàn chân, giữa xương bàn ngón 4 - 5, chỗ lõm sau gân duỗi ngón 5 của cơ duỗi chung các ngón (0.3-0.5th).
Hiệp Khê (Thủy huyệt Đởm): Kẽ giữa ngón chân 4-5 phía mu chân

Túc Khiếu Âm *(Kim huyệt Đởm)*: Góc ngoài góc móng chân ngón 4 0.2thốn (0.1^{th}).



TÚC DƯƠNG MINH VỊ:

Từ huyệt Thừa Khấp đi dọc ngoài mũi, quanh môi lên góc hàm lên đầu ***(Đầu Duy);*** một đường xuống cổ, dọc theo thanh quản vào hố trên đòn thẳng xuống vú, bụng, bẹn theo cơ thẳng trước xuống gối, dọc phía ngoài xương chày đến cổ chân, mu chân ra ngoài góc móng chân thứ 2 ***(Lệ Đoài).***



Thừa Khấp: Giao điểm giữa mắt và bờ dưới xương ổ mắt *(0.2-0.3th).*

Địa Thương: Cách khóe miệng 0.4 thốn, trên đường ngang miệng và rãnh mũi miệng *(0.3-0.5th).*

Giáp xa: Huyệt ở chỗ cơ cắn nổi lên cao nhất *(0.3-0.5th).*

Hạ Quan: Góc dưới mõm tiếp xương thái dương và lồi cầu xương hàm dưới *(0.3-0.5th).*

Đầu Duy: Nơi góc trán, cách bờ chân tóc 0.5 thốn *(0.5-0.7th).*

Thiên Xu *(Mộ huyệt của Vị)*: Rốn đo ngang ra 2 thốn *(0.5-1th).*

Lương Khâu *(Khích huyệt của Vị)*: Chỗ lõm góc trên, ngoài xương bánh chè 2 thốn *(0.6-1th).*

Độc Ty: Chỗ lõm đầu dưới góc ngoài xương bánh chè *(0.6-1th).*

Túc Tam Lý (Thổ huyệt của Vị): đầu dưới ngoài xương bánh chè đo xuống 3 thốn, cách mào chày 1 khoát ngón tay (0.5-1th)

Phong Long *(Lạc huyệt của Vị)*: Đỉnh cao mắt cá ngoài đo lên 8 thốn hoặc điểm giữa nếp gấp kheo chân và đỉnh cao mắt cá ngoài *(0.5-1th).*

Giải Khê (Hỏa huyệt của Vị): Chỗ lõm trên nếp gấp cổ chân, giữa gân cơ cẳng trước và gân cơ duỗi riêng ngón cái *(0.5-0.8th).*

Xung Dương *(Nguyên huyệt của Vị)*: Trung điểm đường nối từ lằn chỉ cổ chân đến hõm giữa 2 xương đốt bàn chân 2 – 3 *(0.2-0.3th).*

Hãm Cốc *(Mộc huyệt của Vị)*: Trong khe xương đốt bàn chân ngón 2-3 chỗ nối giữa đầu xa và thân xương *(0.3-0.5th).*

Nội Đình (Thủy huyệt của Vị): Ở đầu kẻ của ngón 2-3 ngang chỗ nối thân và đầu xa xương đốt 1 ngón chân 2 (0.3-

Lệ Đoài *(Kim huyệt Vị)*: Góc ngoài góc móng chân ngón 2 0.2 thốn *(0.1th).*

***** Ghi** ***huyệt là độ sâu th) của kio***

Nguyễn Thanh Toàn email: yhctk8ya@gmail.com pass: lehuutrac

HUYỆT NGOÀI ĐƯỜNG KINH

TỨ THẦN THÔNG	Bách Hội đo ra 4 phía trái, phải, trước, sau mỗi phía 1 thốn (0.3-0.5th).
ẤN ĐƯỜNG	Chính giữa đường nối đầu trong 2 cung lông mày (0.1-0.2th).
NGƯ YÊU	Trung điểm của cung lông mày và đường chính giữa ổ mắt (0.1-0.3th).
THÁI DƯƠNG	Chỗ lõm phía sau đuôi mắt 1 thốn (0.2-0.3th).
ĐỊNH SUYỄN	Từ Đại Chùy đo ra 0.5 thốn (0.3-0.5th).
SUYỄN TỨC	Từ Đại Chùy đo ra 1 thốn (0.3-0.5th).
KHÍ SUYỄN	Dưới gai đốt sống lưng D7 đo ra 2 thốn (Cứu 10-15’)
HOA ĐÀ GIÁP TÍCH	Dưới gai sống lưng D1 đến sau gai sống thắt lưng L5 đo ra mỗi bên 0.5 thốn (0.3-0.5th).
BÁT TÀ	Ở kẻ giữa các ngón tay: Đại Đô, Thượng Đô, Trung Đô, Hạ Đô (0.1-0.5th).
THẬP TUYÊN	Đỉnh cao nhất của 10 ngón tay (0.1th).
HẠC ĐỈNH	Ở hõm chính giữa bờ trên xương bánh chè (0.8-1.5th).
BÁT PHONG	Ở đầu kẻ giữa các ngón chân, trên đường tiếp giáp 2 màu da (0.1-0.2th).

LẬP CÔNG THỨC HUYỆT

HUYỆT TẠI CHỖ	- Á Thị huyệt - Huyệt tại chỗ đau - Huyệt lân cận chỗ đau
HUYỆT THEO ĐƯỜNG KINH	- Du – Mộ - Nguyên – Lạc - Khích huyệt
HUYỆT ĐẶC HIỆU	- Lục Tổng huyệt - Bát Hội huyệt

Nguyễn Thanh Toàn email: yhctk8ya@gmail.com pass: lehuutrac

HUYỆT THEO ĐƯỜNG KINH					
ĐƯỜNG KINH	**DU HUYỆT**	**MỘ HUYỆT**	**NGUYÊN HUYỆT**	**LẠC HUYỆT**	**KHÍCH HUYỆT**
PHẾ	PHẾ DU	TRUNG PHỦ	THÁI UYÊN	LIỆT KHUYẾT	KHỔNG TỐI
ĐẠI TRƯỜNG	ĐẠI TRƯỜNG DU	THIÊN XU	HỢP CỐC	THIÊN LỊCH	ÔN LƯU
TÂM BÀO	TÂM BÀO DU	ĐẢN TRUNG	ĐẠI LĂNG	NỘI QUAN	KHÍCH MÔN
TAM TIÊU	TAM TIÊU DU	THẠCH MÔN	DƯƠNG TRÌ	NGOẠI QUAN	HỘI TÔNG
TÂM	TÂM DU	CỰ KHUYẾT	THẦN MÔN	THÔNG LÝ	ÂM KHÍCH
TIỂU TRƯỜNG	TIỂU TRƯỜNG DU	QUAN NGUYÊN	UYỂN CỐT	CHI CHÍNH	DƯƠNG LÃO
CAN	CAN DU	KỲ MÔN	THÁI XUNG	LÃI CÂU	TRUNG ĐÔ
ĐỞM	ĐỞM DU	NHẬT NGUYỆT	KHÂU KHƯ	QUANG MINH	NGOẠI KHÂU
TỲ	TỲ DU	CHƯƠNG MÔN	THÁI BẠCH	CÔNG TÔN	ĐỊA CƠ
VỊ	VỊ DU	TRUNG QUẢN	XUNG DƯƠNG	PHONG LONG	LƯƠNG KHAU
THẬN	THẬN DU	KINH MÔN	THÁI KHÊ	ĐẠI CHUNG	THỦY TUYỀN
BÀNG QUANG	BÀNG QUANG DU	TRUNG CỰC	KINH CỐT	PHI DƯƠNG	KIM MÔN

- ***TẠNG*** BỆNH DÙNG HUYỆT ***DU*** – ***PHỦ*** BỆNH DÙNG HUYỆT ***MỘ***
- DÙNG ***NGUYÊN HUYỆT*** CỦA ***KINH BỆNH*** + ***LẠC HUYỆT*** CỦA KINH CÓ QUAN HỆ ***BIỂU LÝ***
- BỆNH CẤP TÍNH DÙNG **KHÍCH HUYỆT** CỦA **KINH BỊ BÊNH**

Nguyễn Thanh Toàn email: yhctk8ya@gmail.com pass: lehuutrac

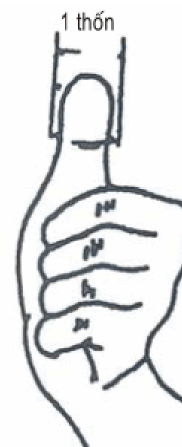
NGŨ DU HUYỆT					
KINH ÂM	**MỘC**	**HỎA**	**THỔ**	**KIM**	**THỦY**
PHẾ	THIẾU THƯƠNG	NGƯ TẾ	THÁI UYÊN	KINH CỪ	XÍCH TRẠCH
TÂM BÀO	TRUNG XUNG	LAO CUNG	ĐẠI LĂNG	GIẢN SỬ	KHÚC TRẠCH
TÂM	THIẾU XUNG	THIẾU PHỦ	THẦN MÔN	LINH ĐẠO	THIẾU HẢI
CAN	ĐẠI ĐÔN	HÀNH GIAN	THÁI XUNG	TRUNG PHONG	KHÚC TUYỀN
TỲ	ẨN BẠCH	ĐẠI ĐÔ	THÁI BẠCH	THƯƠNG KHÂU	ÂM LĂNG TUYỀN
THẬN	DŨNG TUYỀN	NHIÊN CỐC	THÁI KHÊ	PHỤC LƯU	ÂM CỐC
KINH DƯƠNG	**KIM**	**THỦY**	**MỘC**	**HỎA**	**THỔ**
ĐẠI TRƯỜNG	THƯƠNG DƯƠNG	NHỊ GIAN	TAM GIAN	DƯƠNG KHÊ	KHÚC TRI
TAM TIÊU	QUANG XUNG	DỊCH MÔN	TRUNG CHỮ	CHI CÂU	THIÊN TỈNH
TIỂU TRƯỜNG	THIẾU TRẠCH	TIÊN CỐC	HẬU KHÊ	DƯƠNG CỐC	TIỂU HẢI
VỊ	LỆ ĐOAI	NỘI ĐINH	HÃM CỐC	GIẢI KHÊ	TÚC TAM LÝ
ĐỞM	TÚC KHIẾU ÂM	HIỆP KHÊ	LÂM KHẤP	DƯƠNG PHỊ	DƯƠNG LĂNG
BÀNG QUANG	CHÍ ÂM	THÔNG CỐC	THÚC CỐT	CÔN LÔN	ỦY TRUNG

LỤC TỔNG HUYỆT	
HỢP CỐC	Chữa vùng đầu mặt
LIỆT KHUYẾT	Chữa vùng cổ gáy
ỦY TRUNG	Chữa vùng lưng
TAM ÂM GIAO	Sinh dục – tiết niệu
NỘI QUAN	Chữa vùng ngực
TÚC TAM LÝ	Chữa tiêu hóa

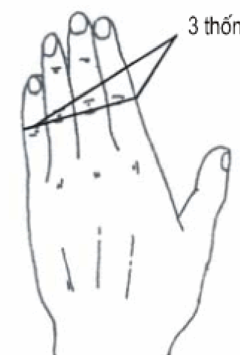
BÁT HỘI HUYỆT	
HỘI CỦA PHỦ	***TRUNG QUẢN***
HỘI CỦA TẠNG	***CHƯƠNG MÔN***
HỘI CỦA KHÍ	***ĐẢN TRUNG***
HỘI CỦA HUYẾT	***CÁCH DU***
HỘI CỦA CỐT	***ĐẠI TRỮ***
HỘI CỦA TỦY	***TUYỆT CỐT***
HỘI CỦA CÂN	***DƯƠNG LĂNG TUYỀN***
HỘI CỦA MẠCH	***THÁI UYÊN***



Hình 8.6. Thốn F (theo đốt giữa ngón 3)

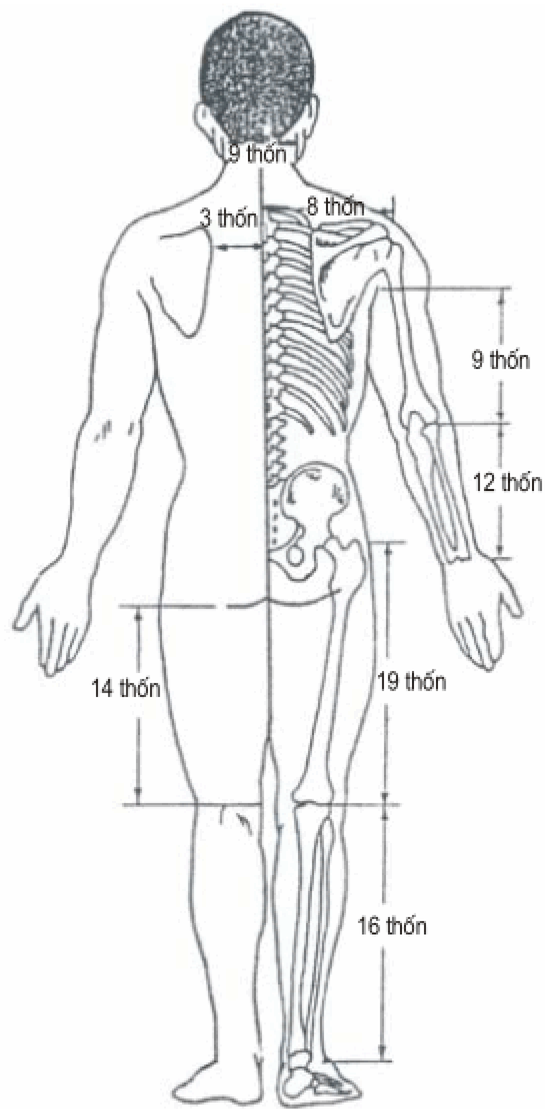


Hình 8.7. Thốn F (theo ngón cái)

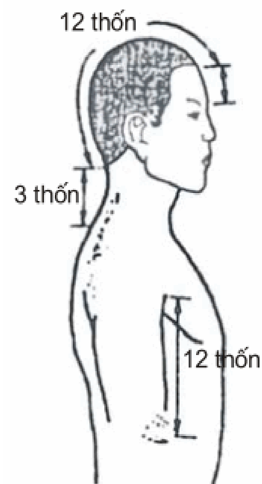


Hình 8.8. Ba H (3) thốn F

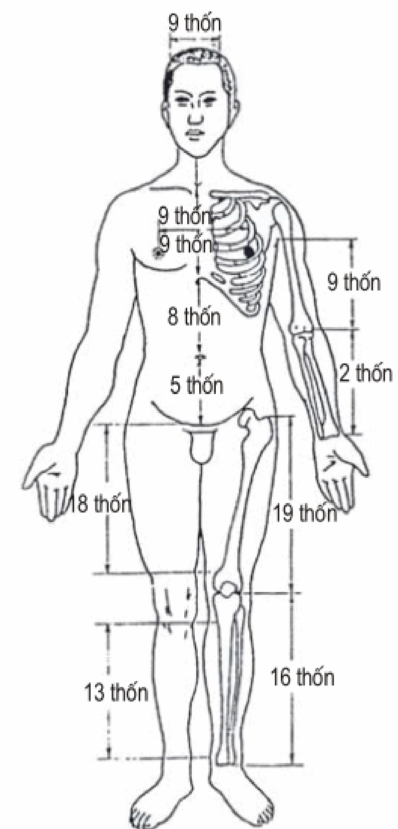
Nguyễn Thanh Toàn email: yhctk8ya@gmail.com pass: lehuutrac



Phân đoạn của mặt sau/cơ thể



Phân đoạn dọc đầu



Phân đoạn của mặt trước cơ thể